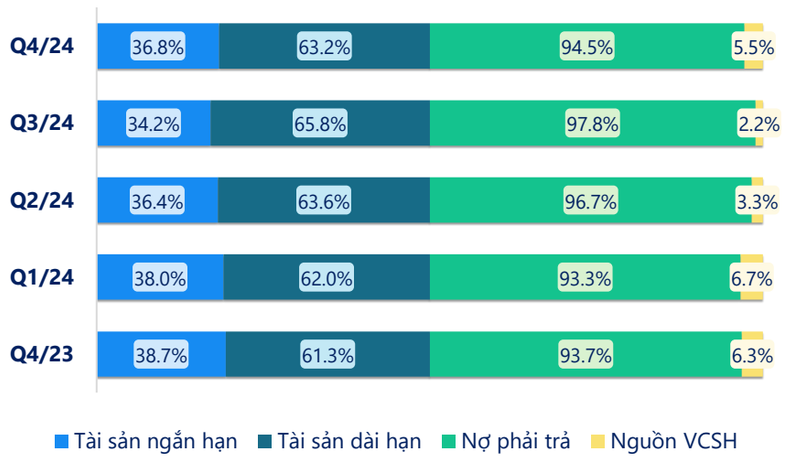
FireAnt

CTCP Sông Đà 3 (UPCOM: SD3)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,300
SL cổ phiếu LH	15,999,356
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,220
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	82
P/E	126.4
EPS	40

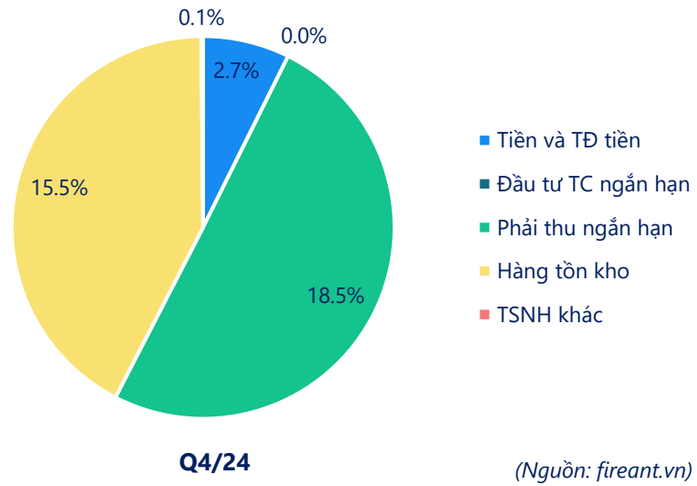
	YTD	1T	3T	6T
SD3	18.6%	-23.9%	-17.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



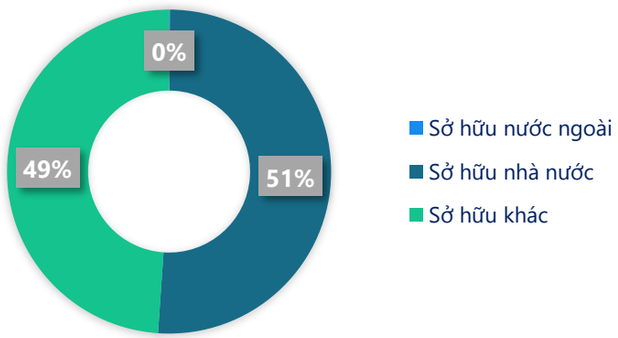
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



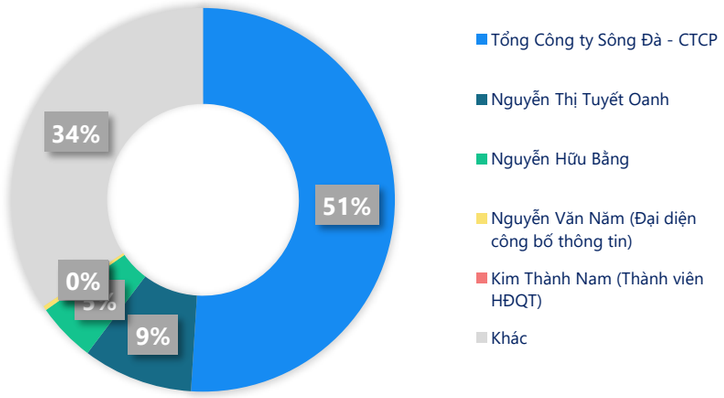
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



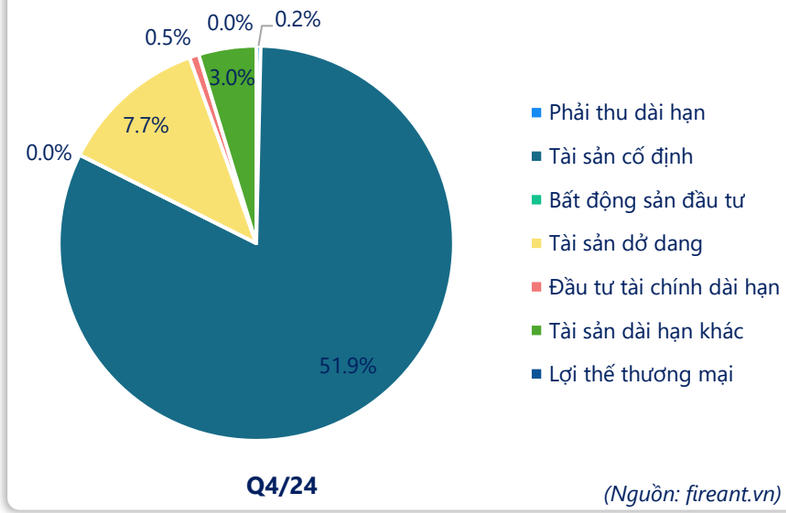
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

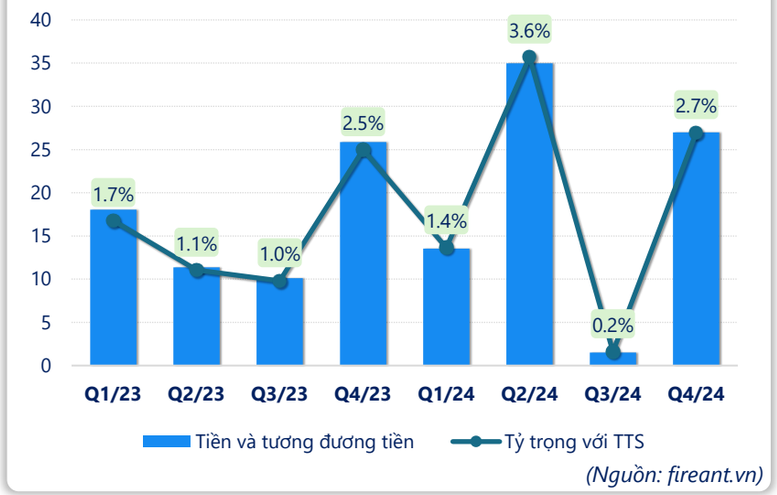


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

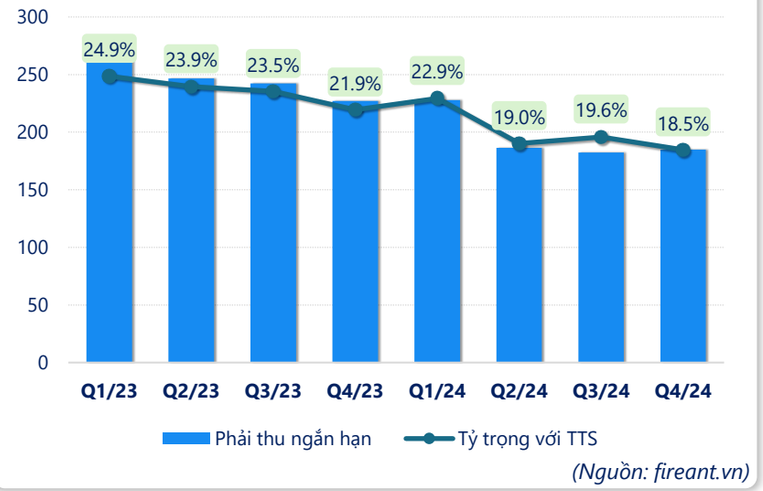
CTCP Sông Đà 3 (UPCOM: SD3)

Tiền và tương đương tiền



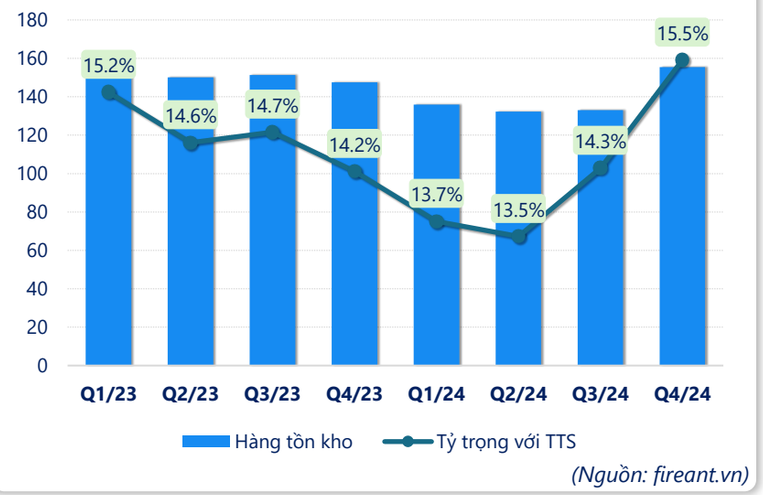
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



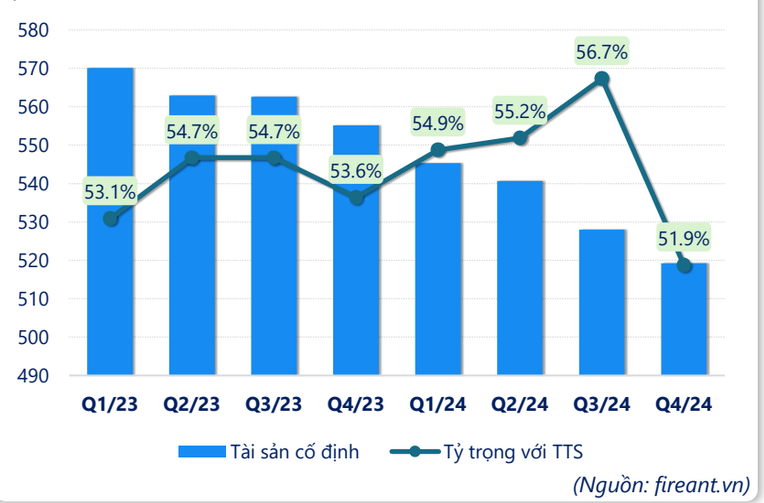
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



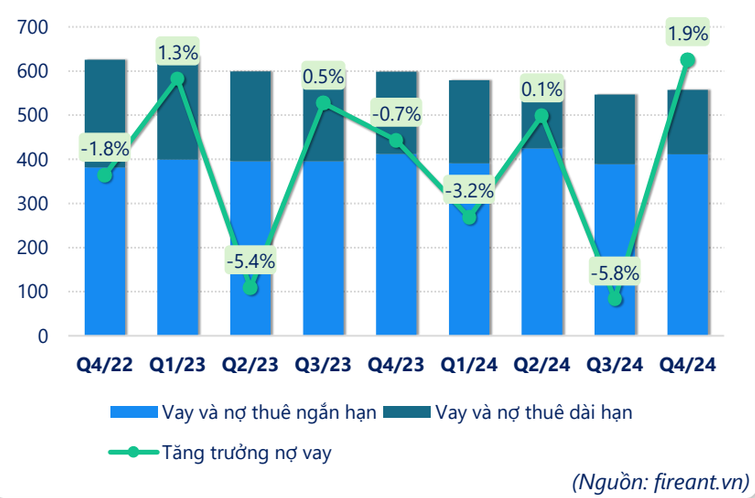
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



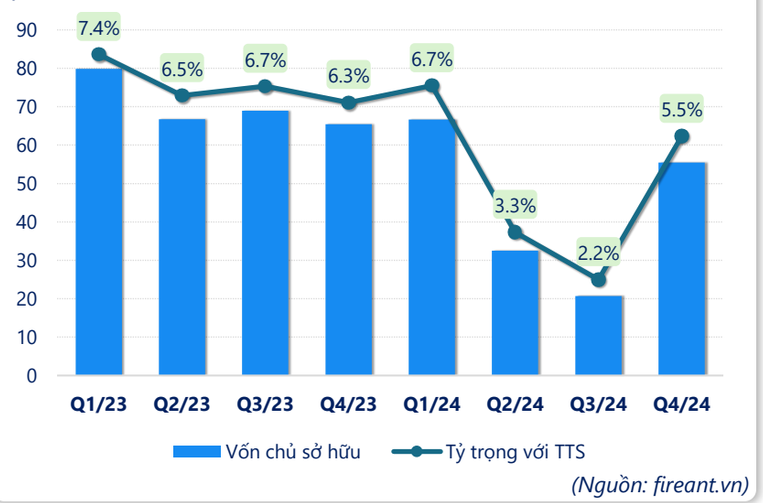
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

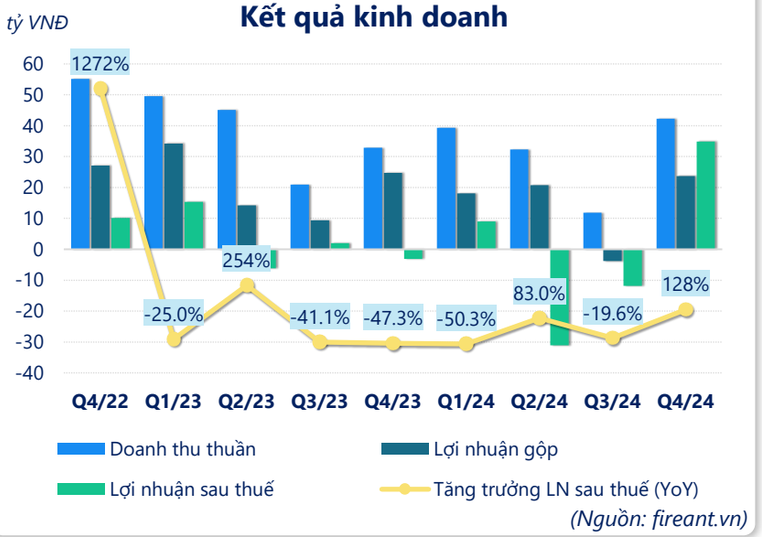
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

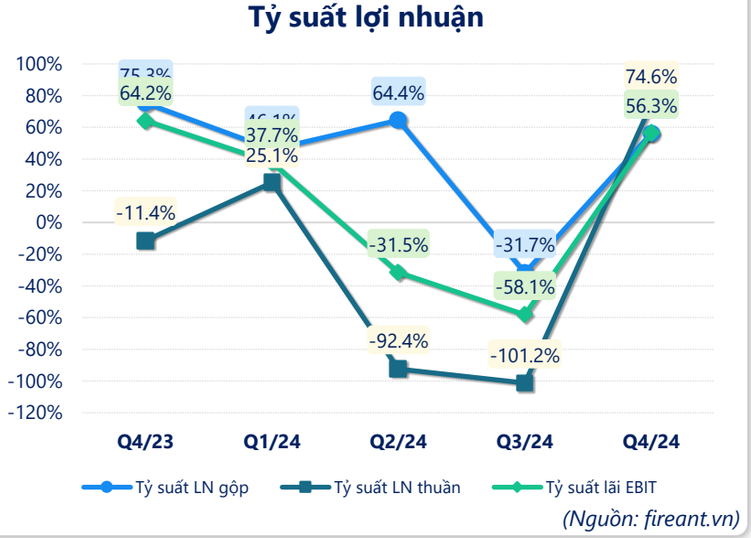
CTCP Sông Đà 3 (UPCOM: SD3)

Kết quả kinh doanh



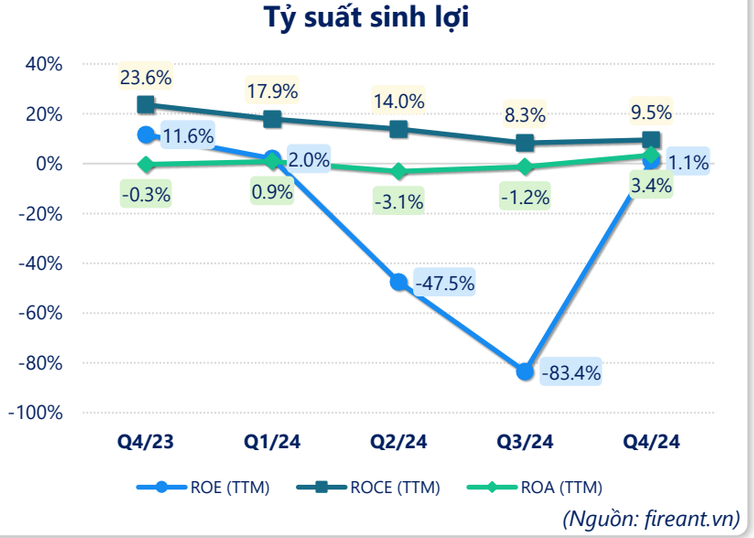
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



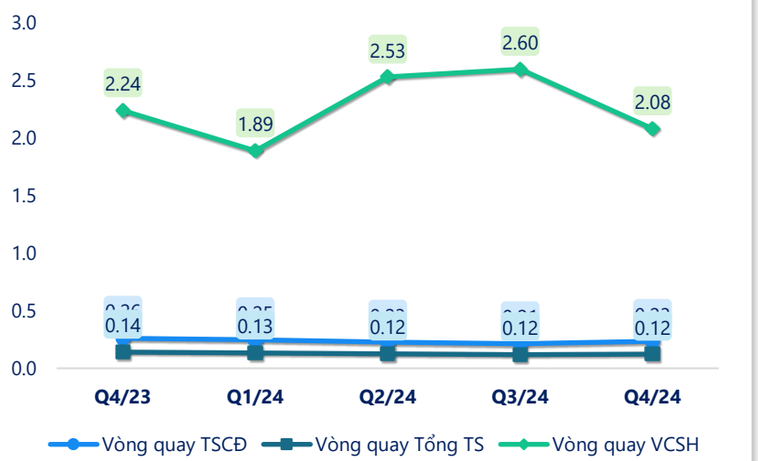
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



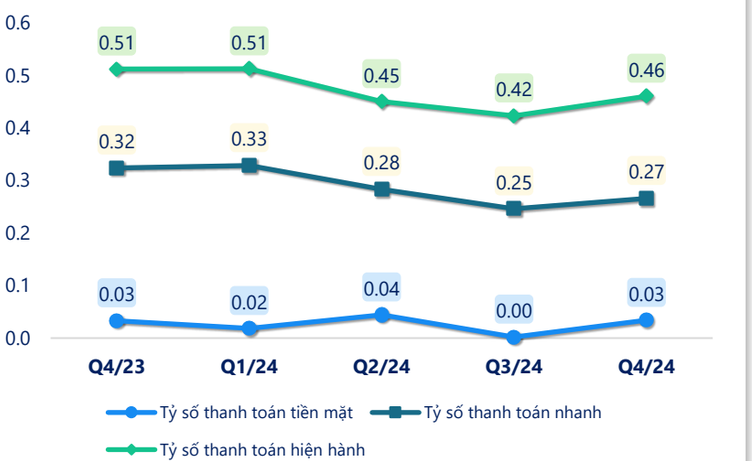
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



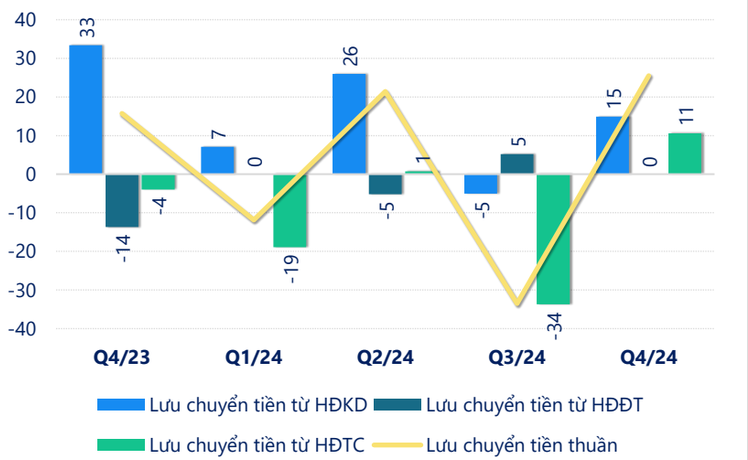
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 3 (UPCOM: SD3)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,001**	**1,024**	**-2.2%**
Tài sản ngắn hạn	368	395	-6.9%
Tiền và tương đương tiền	27.0	25.4	6.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	185	228	-18.8%
Hàng tồn kho	155	137	13.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.58	4.92	-88.2%
Tài sản dài hạn	**633**	**629**	**0.7%**
Phải thu dài hạn	2.25	0	
Tài sản cố định	519	555	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	76.6	48.2	58.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.96	5.05	-1.6%
Tài sản dài hạn khác	**29.9**	**19.9**	**49.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	945	966	-2.1%
Nợ ngắn hạn	**799**	**780**	**2.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	411	412	-0.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	120	126	-5.2%
Nợ dài hạn	146	186	-21.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	146	186	-21.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**55.4**	**57.6**	**-3.9%**
Vốn chủ sở hữu	**55.4**	**57.6**	**-3.9%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	32.9	39.3	32.3	11.8	42.2
Giá vốn hàng bán	8.12	21.2	11.5	15.6	18.5
Lợi nhuận gộp	24.8	18.1	20.8	-3.76	23.7
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00	0.01	0.00	0.06
Chi phí TC	23.8	5.37	20.4	4.73	-12.0
Chi phí lãi vay	23.8	5.37	20.3	4.73	-12.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.72	2.88	30.2	3.51	4.28
LN thuần từ HĐKD	-3.76	9.88	-29.8	-12.0	31.5
Lợi nhuận khác	1.07	-0.42	-0.72	0.37	4.33
LN trước thuế	-2.69	9.46	-30.5	-11.6	35.9
Lợi nhuận sau thuế	-3.11	9.03	-31.1	-11.8	34.9
LNST của CĐ cty mẹ	-3.25	8.92	-31.2	-11.8	34.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.4	7.08	26.0	-5.04	14.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.6	0	-5.22	5.22	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.01	-18.9	0.71	-33.7	10.6
Tiền đầu kỳ	10.1	25.4	13.5	35.0	1.49
Lưu chuyển tiền thuần	**15.8**	**-11.8**	**21.4**	**-33.5**	**25.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	25.9	13.5	35.0	1.49	27.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic